CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC VÀ THƯƠNG MẠI VĨNH PHÚC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Tháng 02 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực và thương mại Vĩnh Phúc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày 31/12/2014 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hồng Thái	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Cừ	Ủy viên
Ông Lê Văn Lương	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Cừ	Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC VÀ THƯƠNG MẠI VĨNH PHÚC

Nguyễn Văn Cừ
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2015

UHY ACA Ltd

Số: 165 /2015/UHY ACA - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông và Hội đồng quản trị**
Công ty Cổ phần Lương thực và Thương mại Vĩnh Phúc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực và Thương mại Vĩnh Phúc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/02/2015, từ trang 4 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thuyết minh số V.8 của Thuyết minh báo cáo tài chính, khoản đầu tư tài chính dài hạn khác của Công ty vào Công ty CP Phân phối – Bán lẻ VNF1 với giá trị 2.743.430.000 đồng. Tuy nhiên, tính đến thời điểm ngày 31/12/2014, Công ty chưa thực hiện đánh giá kết quả lãi lỗ của khoản đầu tư nêu trên để xác định giá trị cần trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (nếu có).

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh II.3 trong Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả sự không chắc chắn về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến vấn đề này.

M.S.D.N: 0102021062 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA - Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Chu Quang Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1022-2014-112-1

Trịnh Quốc Huy
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2328-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.069.886.105**	**4.151.373.142**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		**1.174.571.542**	**1.369.810.199**
111	Tiền	V.1	1.174.571.542	1.369.810.199
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.498.425.577**	**1.184.118.246**
131	Phải thu khách hàng		2.005.013.056	754.724.000
132	Trả trước cho người bán		46.650.466	4.701.486
135	Các khoản phải thu khác	V.2	482.762.055	460.692.760
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.3	(36.000.000)	(36.000.000)
140	**Hàng tồn kho**		**1.760.085.284**	**1.118.013.290**
141	Hàng tồn kho	V.4	1.760.085.284	1.118.013.290
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**636.803.702**	**479.431.407**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		-	27.039.342
152	Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.232.263
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.5	636.803.702	451.159.802
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**4.544.110.204**	**4.643.395.090**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**Tài sản cố định**		**1.726.210.507**	**1.777.495.393**
221	Tài sản cố định hữu hình	V.6	1.673.903.234	1.725.188.120
222	Nguyên giá		4.341.458.887	4.722.646.771
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.667.555.653)	(2.997.458.651)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	52.307.273	52.307.273
240	**Bất động sản đầu tư**		-	-
250	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**2.743.430.000**	**2.743.430.000**
258	Đầu tư dài hạn khác	V.8	2.743.430.000	2.743.430.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	**Tài sản dài hạn khác**		**74.469.697**	**122.469.697**
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.9	74.469.697	122.469.697
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**10.613.996.309**	**8.794.768.232**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**9.764.550.556**	**8.048.101.204**
310	**Nợ ngắn hạn**		**9.764.550.556**	**8.048.101.204**
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.10	8.934.500.000	6.239.150.000
312	Phải trả người bán		512.864.250	646.313.762
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	237.649.938	665.412.266
315	Phải trả người lao động		30.736.000	150.000.000
316	Chi phí phải trả		-	6.980.000
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.12	41.045.184	332.489.992
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.755.184	7.755.184
330	**Nợ dài hạn**		-	-
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**849.445.753**	**746.667.028**
410	**Vốn chủ sở hữu**	V.13	**849.445.753**	**746.667.028**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.021.000.000	6.021.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		39.000.000	39.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển		124.634.876	124.634.876
418	Quỹ dự phòng tài chính		49.555.184	49.555.184
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(5.384.744.307)	(5.487.523.032)
430	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**10.613.996.309**	**8.794.768.232**

Nguyễn Văn Cừ
Giám đốc

Nguyễn Anh Kha
Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.1**	**70.420.802.129**	**89.813.385.706**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** *(10 = 01 - 02)*		**70.420.802.129**	**89.813.385.706**
11	**Giá vốn hàng bán**	**VI.2**	**66.917.829.838**	**86.348.858.675**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** *(20 = 10 - 11)*		**3.502.972.291**	**3.464.527.031**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	40.461.613	65.844.938
22	Chi phí tài chính	VI.4	581.714.557	634.801.211
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*581.714.557*	*634.801.211*
24	Chi phí bán hàng		888.781.218	1.398.242.404
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.072.553.030	2.387.415.373
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** *(30 = 20 + {21 - 22} - {24 + 25})*		**385.099**	**(890.087.019)**
31	Thu nhập khác		379.000.000	2.616.000.000
32	Chi phí khác		276.606.374	68.344.986
40	**Lợi nhuận khác** *(40 = 31 - 32)*	**VI.5**	**102.393.626**	**2.547.655.014**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** *(50 = 30 + 40)*		**102.778.725**	**1.657.567.995**
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.6	-	636.913.754
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** *(60 = 50 - 51 - 52)*		**102.778.725**	**1.020.654.241**
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.7	171	1.695

Nguyễn Văn Cừ
Giám đốc

Nguyễn Anh Kha
Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	**Lợi nhuận trước thuế**	**102.778.725**	**1.657.567.995**
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ	174.781.240	161.137.739
03	Các khoản dự phòng	-	(45.800.000)
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	(92.855.239)	(2.613.499.952)
06	Chi phí lãi vay	581.714.557	634.801.211
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**766.419.283**	**(205.793.007)**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu	(1.313.075.068)	216.436.715
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho	(642.071.994)	110.983.819
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(341.986.894)	(7.201.136.219)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước	75.039.342	(121.365.455)
13	Tiền lãi vay đã trả	(581.714.557)	(634.801.211)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(636.913.754)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	128.073.694
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(196.639.355)	-
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**(2.870.942.997)**	**(7.707.601.664)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(389.107.273)	-
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	329.000.000	2.591.698.505
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	40.461.613	65.844.938
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(19.645.660)**	**2.657.543.443**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	62.512.457.500	37.685.350.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(59.817.107.500)	(32.679.200.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**2.695.350.000**	**5.006.150.000**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**(195.238.657)**	**(43.908.221)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**1.369.810.199**	**1.413.718.420**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**1.174.571.542**	**1.369.810.199**

Nguyễn Văn Cừ
Giám đốc

Nguyễn Anh Kha
Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 02 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Lương thực và thương mại Vĩnh Phúc là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1903000333 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 06/9/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ lần thứ 8 ngày 03/07/2014.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 6.021.000.000 đồng, tương ứng với 602.100 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn gạo, chi tiết: sản xuất, kinh doanh, chế biến hàng lương thực;
- Sản xuất kinh doanh chế biến hàng nông sản, thực phẩm, lâm thổ sản, thủy hải sản, con giống, vật nuôi, thức ăn gia súc, giống cây trồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;
- Sản xuất kinh doanh, chế biến: phân bón các loại, vật tư nông nghiệp;
- Mua bán hàng kim khí điện máy, điện tử gia dụng, thiết bị văn phòng, thiết bị nội thất;
- Mua bán xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Mua bán và sản xuất nguyên liệu giấy;
- Mua bán các loại hàng tiêu dùng và hàng vải, sợi, may mặc;
- Mua bán vật tư nguyên liệu cho công nghiệp quốc phòng;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Kinh doanh siêu thị, bách hóa tổng hợp;
- Đại lý mua, bán và ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh dịch vu nhà nghỉ, khách sạn, nhà hàng ăn uống;
- Sản xuất và mua bán rượu, bia, nước giải khát;
- Trồng trọt các loại cây lâm nghiệp, nông nghiệp, công nghiệp;
- Nuôi trồng thủy hải sản, chăn nuôi gia súc, gia cầm, đầu tư phát triển kinh tế trang trại;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu vực nông thôn;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ bốc xếp, trông giữ hàng hóa;
- Kinh doanh, cho thuê bất động sản, địa ốc, kho tàng, máy móc, thiết bị công trình, bến bãi;
- Mua bán vật liệu chất đốt (than củi).

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở/ Chi nhánh	Địa điểm
Trụ sở chính	Đường Ngô Quyền, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc
Chi nhánh Lập Thạch	Thị trấn Lập Thạch, Huyện Lập Thạch, Tỉnh Vĩnh Phúc
Chi nhánh Đồng Tâm	Phường Đồng Tâm, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc
Chi nhánh Chấn Hưng (*)	Xã Chấn Hưng, Huyện Vĩnh Tường, Tỉnh Vĩnh Phúc
Chi nhánh Phúc Yên (*)	Đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

(*): Hai chi nhánh này đã tạm dừng hoạt động từ năm 2012, tuy nhiên Công ty chưa làm thủ tục giải thể hai chi nhánh này.

Số lượng cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 33 người (năm 2013: 43 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Giả định về tính hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2014 khoản lỗ lũy kế của Công ty khoảng 5,38 tỷ đồng và tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của công ty khoảng 3,69 tỷ đồng. Những điều kiện này cho thấy sự mất cân đối trong khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty, theo đó cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban giám đốc Công ty đã có kế hoạch kinh doanh trong thời gian tới, gia hạn các khoản nợ đến hạn trả và tin tưởng rằng Tổng Công ty lương thực Miền Bắc sẽ hỗ trợ bán hàng đầu ra cho Công ty. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào có thể phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

3. Hướng dẫn kế toán mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 244/2009/TT-BTC. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015.

Ban Giám đốc Công ty dự đoán rằng việc áp dụng Thông tư 200 trong tương lai có thể ảnh hưởng trọng yếu đến việc trình bày Báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc chưa đánh giá được mức độ ảnh hưởng cụ thể của việc áp dụng Thông tư 200 cho đến khi thực hiện việc phân tích chi tiết hơn.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	Mức trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 07

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	514.595.559	516.224.848
Tiền gửi ngân hàng	659.975.983	853.585.351
Cộng	**1.174.571.542**	**1.369.810.199**

2. Phải thu khác

	Cuối năm	Đầu năm
Ông Nguyễn Văn Cừ (1)	256.984.924	256.984.924
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng tổng hợp Trường Sơn (2)	131.000.000	131.000.000
Phải thu khác	94.777.131	72.707.836
Cộng	**482.762.055**	**460.692.760**

(1): Đây là khoản ông Nguyễn Văn Cừ đã tạm ứng của chi nhánh Đồng Tâm (thuộc Công ty) từ năm 2012 để xây dựng quầy bán hàng và chưa được Công ty chưa cấp phép, nên sau khi xây dựng xong chưa được quyết toán.

(2): Đây là khoản phải thu về cho thuê quầy và quá hạn từ năm 2013.

3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	**(36.000.000)**	**(81.800.000)**
Tăng dự phòng	-	-
Hoàn nhập	-	45.800.000
Số dư cuối năm	**(36.000.000)**	**(36.000.000)**

4. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng hóa	1.760.085.284	1.118.013.290
Cộng	**1.760.085.284**	**1.118.013.290**

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	636.803.702	431.159.802
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	20.000.000
Cộng	**636.803.702**	**451.159.802**

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**3.018.701.734**	**345.769.867**	**1.300.527.170**	**57.648.000**	**4.722.646.771**
Đầu tư XDCB hoàn thành	389.107.273	-	-	-	389.107.273
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(770.295.157)	-	(770.295.157)
Số dư cuối năm	**3.407.809.007**	**345.769.867**	**530.232.013**	**57.648.000**	**4.341.458.887**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*665.633.000*	*181.388.024*	-	-	*847.021.024*
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**1.933.635.525**	**258.507.956**	**762.196.102**	**43.119.068**	**2.997.458.651**
Khấu hao tăng	102.288.416	12.263.623	53.023.201	7.206.000	174.781.240
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(504.684.238)	-	(504.684.238)
Số dư cuối năm	**2.035.923.941**	**270.771.579**	**310.535.065**	**50.325.068**	**2.667.555.653**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**1.085.066.209**	**87.261.911**	**538.331.068**	**14.528.932**	**1.725.188.120**
Tại ngày cuối năm	**1.371.885.066**	**74.998.288**	**219.696.948**	**7.322.932**	**1.673.903.234**
Trong đó:					
Tài sản dùng để thế chấp, cầm cố	*1.371.885.066*	-	-	-	*1.371.885.066*

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí thẩm tra HS thiết kế kho Chấn Hưng	10.909.091	10.909.091
Chi phí lập Báo cáo KTKT di chuyển kho đồi ga	41.398.182	41.398.182
Cộng	**52.307.273**	**52.307.273**

8. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Phân phối - Bán lẻ VNF1 (*)	2.743.430.000	2.743.430.000
Cộng	**2.743.430.000**	**2.743.430.000**

(*) Đây là khoản Góp vốn vào Công ty Cổ phần phân phối - Bán lẻ VNF1 với tỷ lệ 1,3% vốn điều lệ, khoản đầu tư góp vốn nêu trên được góp theo mệnh giá.

Tuy nhiên, tính đến thời điểm ngày 31/12/2014, Công ty chưa thực hiện đánh giá kết quả lãi lỗ của khoản đầu tư nêu trên để xác định giá trị cần trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (nếu có).

8.1 Đầu tư cổ phiếu dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP phân phối bán lẻ VNF1	274.343	2.743.430.000	274.343	2.743.430.000
Cộng	**274.343**	**2.743.430.000**	**274.343**	**2.743.430.000**

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	74.469.697	122.469.697
Cộng	**74.469.697**	**122.469.697**

10. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng (V10.1)	8.934.500.000	6.239.150.000
Cộng	**8.934.500.000**	**6.239.150.000**

10.1 Các khoản vay ngắn hạn

Đối tượng	Số dư cuối kỳ	Hạn mức vay/Tổng số tiền vay	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vay ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Vĩnh Phúc	8.934.500.000	20.000.000.000	04 tháng	8%/năm	Tài sản
Cộng	**8.934.500.000**				

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	132.737.438	28.498.512
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	636.913.754
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	104.912.500	-
Cộng	**237.649.938**	**665.412.266**

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	31.545.434	36.888.242
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.499.750	295.601.750
Cộng	**41.045.184**	**332.489.992**

13. Vốn chủ sở hữu

13.1 *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC						
Số dư đầu năm	**6.021.000.000**	**124.634.876**	**49.555.184**	**(6.508.177.273)**	**39.000.000**	**(273.987.213)**
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	1.020.654.241	-	1.020.654.241
Số dư cuối năm	**6.021.000.000**	**124.634.876**	**49.555.184**	**(5.487.523.032)**	**39.000.000**	**746.667.028**
NĂM NAY						
Số dư đầu năm	**6.021.000.000**	**124.634.876**	**49.555.184**	**(5.487.523.032)**	**39.000.000**	**746.667.028**
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	102.778.725	-	102.778.725
Số dư cuối năm	**6.021.000.000**	**124.634.876**	**49.555.184**	**(5.384.744.307)**	**39.000.000**	**849.445.753**

13.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước - Tổng Công ty lương thực Miền Bắc	3.397.048.000	3.397.048.000
Vốn góp của các đối tượng khác	2.623.952.000	2.623.952.000
Cộng	**6.021.000.000**	**6.021.000.000**

13.3 *Cổ phiếu*

	Cuối năm	Đầu năm
	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	602.100	602.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**602.100**	**602.100**
Cổ phiếu phổ thông	602.100	602.100
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**602.100**	**602.100**
Cổ phiếu phổ thông	602.100	602.100
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	70.420.802.129	89.813.385.706
Cộng	**70.420.802.129**	**89.813.385.706**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	66.917.829.838	86.348.858.675
Cộng	**66.917.829.838**	**86.348.858.675**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.461.613	65.844.938
Cộng	**40.461.613**	**65.844.938**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	581.714.557	634.801.211
Cộng	**581.714.557**	**634.801.211**

5. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	**379.000.000**	**2.616.000.000**
Thanh lý tài sản cố định	329.000.000	2.616.000.000
Thu nhập khác	50.000.000	-
Chi phí khác	**276.606.374**	**68.344.986**
Thanh lý tài sản	276.606.374	68.344.986
Lợi nhuận khác	**102.393.626**	**2.547.655.014**

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6.1. *Thuế suất*

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22 % lợi nhuận chịu thuế.

6.2. *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	**102.778.725**	**1.657.567.995**
Điều chỉnh tăng	**-**	**890.087.019**
Lỗ từ hoạt động kinh doanh thông thường	-	890.087.019
Điều chỉnh giảm	**-**	**-**
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	**102.778.725**	**2.547.655.014**
Lỗ năm trước chuyển sang	(102.778.725)	-
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**-**	**2.547.655.014**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**636.913.754**

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	102.778.725	1.020.654.241
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	602.100	602.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**171**	**1.695**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Hàng tồn kho đầu kỳ	1.118.013.290	1.228.997.109
Hàng tồn kho mua trong kỳ	67.913.190.465	86.306.219.842
Hàng tồn kho cuối kỳ (*)	(1.760.085.284)	(1.118.013.290)
Chi phí nhân công	1.940.285.367	2.467.405.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	174.781.240	161.137.739
Chi phí khác	769.585.382	1.157.114.060
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**70.155.770.460**	**90.202.861.438**
Đối chiếu:		
Giá vốn hàng bán	66.917.829.838	86.348.858.675
Chi phí bán hàng	888.781.218	1.398.242.404
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.072.553.030	2.387.415.373
Chi phí khác	276.606.374	68.344.986
Chi phí sản xuất kinh doanh theo chức năng	**70.155.770.460**	**90.202.861.438**

(*): Để số âm.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)	Giá trị (VND) chưa thanh toán	Chính sách giá cả
Các khoản phải thu					
Văn phòng Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty mẹ	Bán hàng	33.439.352.500	-	Giá thị trường
Chi nhánh Công ty CP Vinafood 1 Hải Dương tại Chí Linh	Chi nhánh của công ty con của Tổng Công ty	Bán hàng	358.262.858	-	Giá thị trường
Công ty CP Lương thực Hà Nam	Công ty con của Tổng Công ty	Dịch vụ thuê kho	6.000.000	-	Giá thị trường
Các khoản phải trả					
Tổng công ty Lương thực miền Bắc- Chi nhánh Cái sắn An Giang	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty	Mua hàng	4.575.000.000	-	Giá thị trường
Chi nhánh Tổng công ty Lương thực Miền Bắc tại Sa Đéc - Đồng Tháp	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty	Mua hàng	11.999.147.500	-	Giá thị trường
Chi nhánh Chế biến & Xuất khẩu lương thực Đồng Tháp - Tổng Cty Lương thực Miền Bắc	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty	Mua hàng	16.315.495.000	-	Giá thị trường
Công ty cổ phần Lương thực Cao Lạng	Công ty con của Tổng Công ty	Mua hàng	3.470.000.000	-	Giá thị trường
Công ty cổ phần Lương thực Yên Bái	Công ty con của Tổng Công ty	Mua hàng	1.969.750.000	-	Giá thị trường
Công ty cổ phần VinaFood I Hải Dương	Công ty con của Tổng Công ty	Mua hàng	940.840.000	-	Giá thị trường

2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

2.1. *Các loại công cụ tài chính*

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.174.571.542	1.369.810.199
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.487.775.111	1.215.416.760
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	2.743.430.000	2.743.430.000
Tài sản tài chính khác	-	-
Cộng	**6.405.776.653**	**5.328.656.959**
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	8.934.500.000	6.239.150.000
Phải trả người bán và phải trả khác	553.909.434	978.803.754
Chi phí phải trả	-	6.980.000
Cộng	**9.488.409.434**	**7.224.933.754**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.2. *Quản lý rủi ro vốn*

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2.3. *Quản lý rủi ro tài chính*

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

2.3.1 *Quản lý rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

2.3.2 *Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

2.3.3 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm trước			
Các khoản vay	8.934.500.000	-	8.934.500.000
Phải trả người bán và phải trả khác	553.909.434	-	553.909.434
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	**9.488.409.434**	**-**	**9.488.409.434**
Số dư đầu năm nay			
Các khoản vay	6.239.150.000	-	6.239.150.000
Phải trả người bán và phải trả khác	978.803.754	-	978.803.754
Chi phí phải trả	6.980.000	-	6.980.000
Cộng	**7.224.933.754**	**-**	**7.224.933.754**
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm trước			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.174.571.542	-	1.174.571.542
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.487.775.111	-	2.487.775.111
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	2.743.430.000	2.743.430.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	**3.662.346.653**	**2.743.430.000**	**6.405.776.653**
Số dư đầu năm nay			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.369.810.199	-	1.369.810.199
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.215.416.760	-	1.215.416.760
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	2.743.430.000	2.743.430.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	**2.585.226.959**	**2.743.430.000**	**5.328.656.959**

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam (nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA).

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 3668 Quyển số 02 SCT/BS
Ngày 03 tháng 4 năm 2015

PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Đình Công

Nguyễn Văn Cừ	**Nguyễn Anh Kha**
Giám đốc	**Phụ Trách kế toán**

Ngày 28 tháng 02 năm 2015